



biàn chē

便车

noun · ride (in a vehicle); lift

Example Sentences

wǒ dā le tā de biàn chē qù chē zhàn

我搭了他的便车去车站。

I got a ride with him to the station.

nǐ néng ràng wǒ dā ge biàn chē ma

你能让我搭个便车吗？

Can you give me a ride?

Trace each character, then write the word on your own.

便	便	便	便	便	便	便	便	便	便	便
便										
车	车	车	车	车	车	车				